

Phụ biểu 1: DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI (chốt giá đến hết ngày 29/9/2014)

		Xăng RON 92	Điêzen 0,05%S	Dầu hoả	Madut 180cst 3,5%S	Tỷ giá Ngân hàng VNĐ/USD	Tỷ giá liên ngân hàng
	1. Bình quân 30 ngày 31/8/2014 đến 29/9/2014	108,627	112,051	112,549	577,974	21230,238	21246,000
	2. Bình quân 30 ngày làm căn cứ điều hành ngày 19/9/2014	109,468	114,370	114,439	586,701	21223,864	21246,000
	So sánh (1) / (2) (USD/thùng)	-0,84	-2,32	-1,89	-8,73	6,37	0,00
	So sánh (1) / (2) (%)	-0,77	-2,03	-1,65	-1,49	0,03	0,00
1	31/08/2014						
2	01/09/2014	111,140	116,550	116,090	598,640	21.220	21.246
3	02/09/2014	110,550	116,070	116,010	591,430	21.220	21.246
4	03/09/2014	109,460	114,660	115,020	586,000	21.225	21.246
5	04/09/2014	110,760	116,010	116,370	589,980	21.220	21.246
6	05/09/2014	110,860	115,430	115,900	590,350	21.220	21.246
7	06/09/2014						
8	07/09/2014						
9	08/09/2014	108,910	113,610	114,400	583,290	21.225	21.246
10	09/09/2014	108,880	113,630	114,190	584,370	21.225	21.246
11	10/09/2014	109,220	113,020	113,410	583,500	21.230	21.246
12	11/09/2014	108,340	111,390	111,800	581,660	21.230	21.246
13	12/09/2014	109,470	112,310	112,710	581,150	21.230	21.246
14	13/09/2014						
15	14/09/2014						
16	15/09/2014	108,20	110,84	111,19	570,99	21225	21.246
17	16/09/2014	108,53	110,80	111,17	569,26	21220	21.246
18	17/09/2014	109,20	111,75	112,06	574,19	21220	21.246
19	18/09/2014	108,66	111,24	111,68	574,46	21220	21.246
20	19/09/2014	107,04	110,03	110,60	568,21	21230	21.246
21	20/09/2014						
22	21/09/2014						
23	22/09/2014	107,13	109,95	110,62	569,27	21250	21246
24	23/09/2014	107,07	109,74	110,58	569,96	21250	21246
25	24/09/2014	107,28	109,00	109,87	568,54	21240	21246
26	25/09/2014	107,57	109,05	109,83	569,73	21245	21246
27	26/09/2014	107,08	109,12	110,07	567,87	21245	21246
28	27/09/2014						
29	28/09/2014						
30	29/09/2014	105,82	108,87	109,96	564,61	21245	21246

Phụ biểu 2 BẢNG TÍNH GIÁ CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2009/NĐ-CP

(Phụ biểu tính toán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP tính giá đến hết ngày 29/9/2014)

Các khoản mục chi phí	ĐVT	Thành tiền			Ghi chú
		Xăng 92	DO 0,05S	Dầu hỏa	FO 3,5S
Giá thế giới (FOB) BQ 30 ngày	\$/thùng, tấn	108,627	112,051	112,549	577,974
Giá CIF đã quy về nhiệt độ thực tế	\$/thùng, tấn	109,416	113,291	113,978	607,974
Giá CIF để tính TNK và TTDB	VNĐ/lít, kg	14.620	15.138	15.230	12.917
Giá CIF tính giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	14.610	15.127	15.219	12.907
Thuế nhập khẩu nếu có: Tỷ lệ (%)	%	18%	14%	16%	15%
Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	2.632	2.119	2.437	1.938
Thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có: Tỷ lệ (%)	%	10%			
Mức (đồng)	VNĐ/lít, kg	1.725			
Chi phí định mức	VNĐ/lít, kg	860	860	860	500
Lợi nhuận định mức	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300
Mức trích quỹ BOG	VNĐ/lít, kg	300	300	300	300
Thuế bảo vệ môi trường	VNĐ/lít, kg	1.000	500	300	300
Thuế giá trị gia tăng (VAT)	VNĐ/lít, kg	2.143	1.921	1.942	1.624
Giá cơ sở (11=3+4+5+6+7+8+9+10)	VNĐ/lít, kg	23.569	21.127	21.357	17.869
Giá bán hiện hành	VNĐ/lít, kg	23.710	21.500	21.670	18.100
Mức chênh lệch giữa giá bán hiện hành và giá cơ sở	VNĐ/lít, kg	141	373	313	231
					-